BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
**BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH BÌNH THUẬN**

**Biểu 5**

# QUYẾT TOÁN THU - CHI
## NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 1345 /QĐ-BHXH ngày 06/12/2024 của Giám đốc BHXH tỉnh Bình Thuận)*

*đơn vị tính: đồng*

| STT | Nội dung | BHXH huyện Bắc Bình | | BHXH huyện Hàm Thuận Bắc | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN** | **190.355.166.069** | **190.355.166.069** | **309.401.119.494** | **309.401.119.494** |
| 1 | Bảo hiểm xã hội bắt buộc | 94.370.921.418 | 94.370.921.418 | 163.324.304.741 | 163.324.304.741 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 4.008.816.213 | 4.008.816.213 | 4.797.101.812 | 4.797.101.812 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 85.217.765.213 | 85.217.765.213 | 129.333.634.742 | 129.333.634.742 |
| 4 | Bảo hiểm thất nghiệp | 6.656.923.587 | 6.656.923.587 | 11.846.219.866 | 11.846.219.866 |
| 5 | Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 100.739.638 | 100.739.638 | 99.858.333 | 99.858.333 |
| **II** | **Quyết toán chi BHXH, BHTN** | **128.041.957.387** | **128.041.957.387** | **153.756.272.611** | **153.756.272.611** |
| 2 | Chi quỹ bảo hiểm xã hội | 118.325.020.237 | 118.325.020.237 | 141.173.237.361 | 141.173.237.361 |
| 2.1 | Chi Qũy ốm đau, thai sản | 7.326.756.383 | 7.326.756.383 | 10.805.935.186 | 10.805.935.186 |
| 2.2 | Chi Qũy tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp | 611.762.612 | 611.762.612 | 1.437.918.972 | 1.437.918.972 |
| 2.3 | Chi Qũy hưu trí, tử tuất | 110.386.501.242 | 110.386.501.242 | 128.929.383.203 | 128.929.383.203 |
| 3 | Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| **III** | **Quyết toán chi bảo hiểm y tế** | **1.188.509.019** | **1.188.509.019** | **55.295.344.664** | **55.295.344.664** |
| 1 | Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | 144.161.095 | 144.161.095 | 53.887.399.714 | 53.887.399.714 |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | 1.044.347.924 | 1.044.347.924 | 1.407.944.950 | 1.407.944.950 |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | | | | |
| **IV** | **Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN** | **3.444.692.843** | **3.444.692.843** | **3.707.834.107** | **3.707.834.107** |
| **V** | **Quyết toán thu các quỹ cơ quan** | | | | |
| 1 | Qũy Phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | |
| | Số thu | | | | |
| | Số chi | | | | |
| 2 | Qũy khen thưởng phúc lợi | | | | |
| | Số thu | 490.589.000 | 490.589.000 | 517.593.000 | 517.593.000 |
| | Số chi | 516.312.000 | 516.312.000 | 552.852.400 | 552.852.400 |
| 3 | Qũy Dự phòng ổn định thu nhập | | | | |
| | Số thu | 230.230.000 | 230.230.000 | 256.265.000 | 256.265.000 |
| | Số chi | 725.135.233 | 725.135.233 | 804.567.237 | 804.567.237 |